



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm dịch vụ Khí tượng thủy văn và phân tích môi trường
Laboratory: *Center for Hydro-Meteorological Services and Environmental Analysis*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Trung tâm Điều tra khảo sát, công nghệ và dịch vụ khí tượng thủy văn
Organization: *Center for Hydro-Meteorological Survey, Technology and Services*

Số hiệu/ Code: VILAS 424

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Nguyễn Thanh Trang
Laboratory manager: *Nguyen Thanh Trang*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Từ ngày / 12 / 2025 đến ngày / 12 / 2030

Địa chỉ: Số 10, phố Pháo Đài Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội
Address: *No. 10, Phao Dai Lang street, Lang ward, Ha Noi city*

Địa điểm: Số 24A, phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, thành phố Hà Nội
Location: *No. 24A, Huynh Thuc Khang street, Lang ward, Ha Noi city*

Điện thoại/ Tel: 0243 8352 183

Email: phongthinghiem1@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of the temperature</i>	(4 ~ 50) °C	SMEWW 2550B: 2023
2.	Nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển <i>Rainwater, surface water, groundwater, domestic water, sea water</i>	Xác định oxi hoà tan Phương pháp Iod <i>Determination of dissolved oxygen Iodometric method</i>	0,4 mg/L	TCVN 7324:2004 (ISO 5813:1983)
3.	Nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển <i>Rainwater, surface water, groundwater, domestic water, sea water</i>	Xác định độ dẫn điện (x) <i>Determination of conductivity</i>	(0~50) mS/cm	SMEWW 2510B: 2023
4.	Nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải <i>Rainwater, surface water, groundwater, domestic water, wastewater</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	2~12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải <i>Surface water, groundwater, domestic water, wastewater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	18,0 mg/L	TCVN 6625:2000
6.	Nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Rainwater, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Na^+ , NH_4^+ , K^+ , Ca^{2+} , và Mg^{2+} hòa tan Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Na^+, NH_4^+, K^+, Mn^{2+}, Ca^{2+} and Mg^{2+} content Ion chromatography method</i>	Na^+ : 0,1 mg/L NH_4^+ : 0,1 mg/L K^+ : 0,1 mg/L Mg^{2+} : 0,2 mg/L Ca^{2+} : 0,3 mg/L	TCVN 6660:2000
7.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định độ mặn (x) <i>Determination of salinity</i>	(0 ~70) ‰	SMEWW 2520B: 2023
8.	Nước mặt, <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	10 mg/L	SMEWW 5220B: 2023
9.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp iot <i>Determination of sulfide content Iodometric Method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .F:2023
10.	Nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Rainwater, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cl^- , F^- , NO_3^- , NO_2^- , PO_4^{3-} , SO_4^{2-} Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Cl^-, F^-, NO_3^-, NO_2^-, PO_4^{3-}, SO_4^{2-} content Ion chromatography method</i>	F^- : 0,1 mg/L Cl^- : 0,1 mg/L NO_2^- : 0,1 mg/L NO_3^- : 0,1 mg/L PO_4^{3-} : 0,2 mg/L SO_4^{2-} : 0,2 mg/L	TCVN 6494-1: 2011 (ISO10304-1:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Nước mưa, nước mặt, nước ngầm, nước sạch <i>Rainwater, surface water, groundwater, domestic water</i>	Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composite <i>Determination of total alkalinity and composite alkalinity</i>	2 mmol/L	TCVN 6636- 1:2000
12.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch <i>Surface water, groundwater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ <i>Determination of cromium (VI) Photometric method for lightly polluted water</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500.B: 2023
13.	Nước ngầm, nước sạch <i>Groundwater, domestic water</i>	Xác định chỉ số permanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,7 mg/L	TCVN 6186:1996
14.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, groundwater, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthioure <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days Dilution and seeding method whith allylthiourea addition</i>	3 mg/L	TCVN 6001- 1:2008 (ISO 5815-1:2003)
15.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, groundwater, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil and oil product content Weight method</i>	1,1 mg/L	TCVN 5070:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Surface water, groundwater, domestic water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Zn, Fe, Mn, Cu, Ni Phương pháp F-AAS <i>Determination of zin, iron, manganese, copper, nikel content F-AAS methods</i>	Zn: 0,1 mg/L Fe: 0,1 mg/L Mn: 0,1 mg/L Cu: 0,1 mg/L Ni: 0,1 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
17.	Nước mặt, nước biển, <i>Surface water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cr Phương pháp F- AAS <i>Determination of lead, chromium content F-AAS methods</i>	Pb: 0,1 mg/L Cr: 0,1 mg/L	
18.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Surface water, groundwater, domestic water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng phot pho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of phosphorus content Spectrometric method using ammonium molybdate</i>	PO_4^{3-} : 0,03 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
19.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Rainwater, surface water, groundwater, domestic water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Ammoni Phương pháp phenate <i>Determination of Ammonia content Phenate method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500NH ³⁻ B& F: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
20.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Rainwater, surface water, groundwater, domestic water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp Brucine <i>Determination of nitrate content Brucine method</i>	0,1 mg/L	EPA 352.1:1996
21.	Nước mặt, nước biển, nước thải <i>Surface water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp phân hủy mẫu bằng perdisunfat <i>Determination of Nitrogen content Method using oxidative digestion with peroxodisunfate</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500N: 2023
22.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Rainwater, surface water, groundwater, domestic water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Xianua Phương pháp so màu <i>Determination of total cyanide content Colorimetric Method</i>	0,006 mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ C, E:2023
23.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of mercury content Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	0,3 µg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 424

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
24.	Nước thải, nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển <i>Wastewater surface water, ground water, domestic water, sea water</i>	Xác định chỉ số phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4- aminoantipyrin sau khi chưng cất (Phương pháp A – đo trực tiếp) <i>Determination of phenol index 4-aminoantipyrine spectrometric methods after distillation (Method A – direct measurement)</i>	Nước thải, <i>Wastewater</i> 0,1 mg/L Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, sea water:</i> 0,003 mg/L	TCVN 6216:1996
25.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch <i>Surface water, groundwater, domestic water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	17 Pt-Co	TCVN 6185:2015
26.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, groundwater, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As HG-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3114B: 2023
27.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, groundwater, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 424**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
28.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
29.	Đất <i>Soil</i>	Xác định Crom, cadimi, đồng, chì, mangan, niken, kẽm trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp F-AAS <i>Determination of cadmium, chromium, copper, lead, manganese, nikel, zinc in aqua regia extracts of soil F-AAS methods</i>	Cd: 1,2 mg/kg Cr: 4,0 mg/kg Cu: 4,0 mg/kg Pb: 5,0 mg/kg Mn: 5,0 mg/kg Ni: 5,0 mg/kg Zn: 5.0 mg/kg	TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Chuẩn bị mẫu / <i>Sample Preparation</i> TCVN 6496 : 2009 Phân tích / <i>Analysis</i>

*Chú thích/ Note:**- US EPA: United State Environmental Protection Agency**- SMEWW: Standard Methods for The examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Trung tâm dịch vụ Khí tượng thủy văn và phân tích môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm dịch vụ Khí tượng thủy văn và phân tích môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory Center for Hydro-Meteorological Services and Environmental Analysis that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

